

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán nguồn NSNN, nguồn khác Quý II năm 2023 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT –BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán nguồn NSNN, nguồn khác Quý II năm 2023 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức, và người lao động tại Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 02 năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	2.782.500.000	4.520.490.000	162,46	162,46
1	Học phí	2.782.500.000	4.520.490.000	162,46	162,46
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.782.500.000	605.810.164	21,77	10,03
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	2.782.500.000	605.810.164	21,77	10,03
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.782.685.000	11.196.874.598	59,61	38,10
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.782.685.000	11.196.874.598	59,61	38,10
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - Nguồn 13	9.295.883.000	5.031.474.798	54,13	4,75
6000	Tiền lương	4.792.881.800	2.532.006.766	52,83	3,91
6001	Lương ngạch. bậc theo quỹ lương được duyệt		2.532.006.766		
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	-47
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		-		
6100	Phụ cấp lương	2.107.604.200	1.519.112.494	72,08	-19,17
6101	Phụ cấp chức vụ		40.006.500		
6106	Phụ cấp thêm giờ		153.524.866		
6107	Phụ cấp độc hại. nguy hiểm		3.576.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		713.699.868		
6113	Phụ cấp theo nghề. theo công việc		2.235.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		405.984.259		
6149	Khác		200.086.001		
6200	Tiền thưởng	36.000.000	33.750.000	93,75	93,75
6201	Thưởng thường xuyên		33.750.000		
6202	Thưởng đột xuất				
6249	Thưởng khác				
6250	Phúc lợi tập thể	27.000.000	0	0,00	0,00
6299	Chi khác				
6300	Các khoản đóng góp	1.276.697.000	699.979.845	54,83	5,01
6301	Bảo hiểm xã hội		521.261.585		
6302	Bảo hiểm y tế		89.359.130		
6303	Kinh phí công đoàn		59.572.753		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		29.786.377		
6400	Các khoản thanh toán khác	40.500.000	20.919.600	0,517	-29
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6449	Chi khác		20.919.600		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	135.000.000	81.069.943	60,05	52,38
6501	Chi thanh toán tiền điện		55.110.613		
6502	Chi thanh toán tiền nước		3.021.330		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		22.938.000		
6550	Vật tư văn phòng	31.500.000	6.279.420	19,93	19,93
6551	văn phòng phẩm		6.279.420		
6600	Thông tin. tuyên truyền. liên lạc	36.000.000	8.848.480	24,58	-39,51
6601	Cước phí điện thoại trong nước		1.291.011		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		6.220.969		
6606	Tuyên truyền; quảng cáo		1.336.500		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		-		
6700	Công tác phí	24.000.000	12.000.000	50,00	8,33
6704	Khoản công tác phí		12.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	135.000.000	0	0,00	-10,28

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 02 năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
6757	Thuê lao động trong nước				
6799	Chi phí thuê mượn khác				
6900	Sửa chữa tài sản phvụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	50.000.000	49.072.000	98,14	83,78
6905	Nhà cửa		18.777.000		
6907	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		9.800.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		12.179.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		8.316.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	603.700.000	68.436.250	11,34	7,51
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		64.244.250		
7004	Đồng phục, trang phục		4.192.000		
7049	Chi phí khác				
6950	Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	0	0,00	0,00
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng				
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng				
6999	Tài sản và thiết bị khác				
7750	Chi khác	0	0	0,00	0,00
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - Nguồn 14 (10% thực hiện tiết kiệm và chi NQ03)	4.732.352.000	1.895.045.900	40,04	-111,78
6000	Tiền lương		0		
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		0		
6100	Phụ cấp lương		0		
6101	Phụ cấp chức vụ		-		
6106	Phụ cấp thêm giờ		-		
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm		-		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		-		
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc		-		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		-		
6300	Các khoản đóng góp		0		
6301	Bảo hiểm xã hội		-		
6302	Bảo hiểm y tế		-		
6303	Kinh phí công đoàn		-		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		-		
6400	Các khoản thanh toán khác		1.895.045.900		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		1.895.045.900		
6449	Chi khác				
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.754.450.000	4.270.353.900	89,82	26,05
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		112.740.000		
6301	Bảo hiểm xã hội		19.729.500		
6302	Bảo hiểm y tế		3.382.200		
6303	Kinh phí công đoàn		2.254.800		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		1.127.400		
6449	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		158.400.000		
6900	Sửa chữa tài sản phvụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX				
6950	Mua tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		3.972.720.000		

Ngày 05 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ngọc Anh